
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 32

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT**

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

Ban Giám đốc Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt trình bày báo cáo này, kèm theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của Chi nhánh như sau:

1. Khái quát chung về Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt

Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt viết tắt là “Chi nhánh” là đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4216000006 đăng ký lần đầu ngày 14/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 585/QĐ-TCT-CTCB ngày 25/5/2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Kể từ ngày 17/11/2010, Tổng Công ty Cà phê Việt Nam chính thức chuyển đổi sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo đó, Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt là chi nhánh trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số số 0100101509 - 006 đăng ký lần đầu ngày 14/02/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Hình thức sở hữu vốn: TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu

Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp 0100101509.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam: 211-213-213 A Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Số liệu về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Chi nhánh được thể hiện cụ thể tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo, được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

3. Thành phần Ban Giám đốc Chi nhánh

Thành phần Ban Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Chi nhánh trong năm tài chính 2014 và tới ngày lập báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc:

Ông Ngô Minh Nam	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 09/02/2015 Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Michael Hoàng Minh	Phó Giám đốc	Từ ngày 02/12/2013 đến ngày 08/02/2015
Ông Lê Nguyễn	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 09/02/2015
	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng

Bà Huỳnh Thị Thanh Bình	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

4. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh phân bón, vật tư phục vụ sản xuất (không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y), vật liệu xây dựng;
- Trồng, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, hàng nông sản.

5. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học thành phố Hồ Chí Minh (AISC).

6. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Chi nhánh tại thời điểm 31/12/2014; kết quả hoạt động kinh doanh cũng như dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Chi nhánh sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

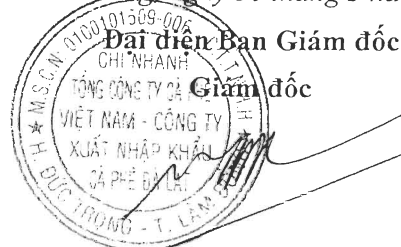
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Chi nhánh với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Chi nhánh và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Báo cáo tài chính của Chi nhánh được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 30 tháng 3 năm 2015



Ngô Minh Nam



Số: 141292-ĐL/BCKT - AISHN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt (sau đây viết tắt là "Chi nhánh") được lập ngày 12/3/2015, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Chi nhánh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Chi nhánh theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Chi nhánh có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Chi nhánh liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Chi nhánh. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.18 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Chi nhánh đang theo dõi khoản công nợ phải trả Tổng Công ty Cà phê Việt Nam số tiền là 9.540.000.000 đồng là chênh lệch công nợ chưa xác định được nguyên nhân.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014, Chi nhánh đang theo dõi trên chỉ tiêu Tài sản cố định vô hình giá trị quyền sử dụng đất số tiền là 1.400.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 26/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng thì nguồn gốc sử dụng đất này là Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm. Do vậy, tài sản này không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là Tài sản cố định vô hình. Chi nhánh cũng chưa tiến hành phân bổ vào chi phí số tiền lũy kế tính đến 31/12/2014 là 252.000.000 đồng. Ảnh hưởng nếu điều chỉnh làm giảm lợi nhuận kế toán trước thuế trên kết quả kinh doanh năm 2014 của Chi nhánh là 252.000.000 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn: “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Chi nhánh đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 20/3/2014.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN &
DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Kiểm toán viên



Phạm Thị Thu Hương

Số giấy CNDKHNKT: 3112-2014-005-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp



Vũ Khanh Linh

Số giấy CNDKHNKT: 2355-2013-05-1

Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh,
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		341.828.929.874	506.148.431.534
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.946.002.633	91.761.434.081
1. Tiền	111	V.1	13.946.002.633 ✓	91.761.434.081
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.481.510.538 ✓	322.458.039.772
1. Phải thu khách hàng	131		572.234.932 ✓	28.045.806.265
2. Trả trước cho người bán	132		13.594.344.688 ✓	21.103.527.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		284.506.264.733 ✓	281.341.339.305
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	250.030.477 ✓	17.589.947
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(9.441.364.292)	(8.050.223.332)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	37.717.677.985	87.375.762.744
1. Hàng tồn kho	141		37.794.535.393	87.771.478.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.857.408)	(395.715.333)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		683.738.718	4.553.194.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		22.600.000	1.065.406.712
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		481.875.863	3.094.645.434
4. Tài sản ngắn hạn khác (T/ủy)	158		179.262.855 ✓	393.142.791
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.995.766.471	85.289.164.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
U. Tài sản cố định	220		85.521.640.922	84.956.941.900
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	66.484.428.648 ✓	76.606.143.811
Nguyên giá	222		123.642.163.914 ✓	123.921.779.765
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.157.735.266) ✓	(47.315.635.954)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8.021.159.130 ✓	8.162.038.302
Nguyên giá	228		8.443.958.341 ✓	8.443.958.341
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(422.799.211) ✓	(281.920.039)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	11.016.053.144 ✓	188.759.840
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		474.125.549	332.222.465
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	474.125.549	332.222.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		427.824.696.345	591.437.595.952

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh,
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 đ	01/01/2014 đ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		352.546.855.434	515.507.369.605
I. Nợ ngắn hạn	310		352.546.855.434	457.535.187.966
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	36.326.064.250 ✓	94.640.684.760
2. Phải trả người bán	312		8.466.563.535 ✓	34.476.924.921
3. Người mua trả tiền trước	313		39.499.817 ✓	29.413.973.045
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	123.205.044 ✓	123.205.044
6. Chi phí phải trả	316	V.17	19.464.792 ✓	21.399.479 ()
7. Phải trả nội bộ	317		296.900.518.196 ✗	276.988.796.313
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.764.220.556	494.023.959
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(92.680.756)	(1.899.756)
II. Nợ dài hạn	330		0	57.972.181.639
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	57.972.181.639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.277.840.911	75.930.226.347
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	75.277.840.911	75.930.226.347
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		63.901.291.597	64.553.677.033
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		360.496.170	360.496.170
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		0	0
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		11.016.053.144	11.016.053.144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427.824.696.345	591.437.595.5

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			619.907,67	238.693,17

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Bình

Ngô Minh Nam



Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh,
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	918.114.980.801	114.814.770.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	918.114.980.801	114.814.770.345
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	901.712.471.587	127.087.807.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.402.509.214	(12.273.036.882)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	7.940.671.997	804.450.439
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	5.473.025.133	22.673.382.309
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.825.639.871	22.347.292.422
8. Chi phí bán hàng	24		16.825.797.594	2.905.569.201
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.929.074.319	5.236.309.940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.884.715.835)	(42.283.847.894)
11. Thu nhập khác	31	VIII.7.1	417.442.487	43.181.818
12. Chi phí khác	32	VIII.7.2	6.403.191.741	38.541.655
13. Lợi nhuận khác	40		(5.985.749.254)	4.640.163
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(10.870.465.089)	(42.279.207.731)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.870.465.089)	(42.279.207.731)

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Giám đốc

Huỳnh Thị Thanh Bình

Ngô Minh Nam



**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT**

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh,
huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2014

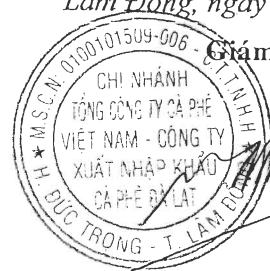
TT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	01	1.068.826.322.056	108.040.610.517
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(1.005.672.472.942)	(189.253.848.602)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.626.628.742)	(1.012.182.618)
	Tiền chi trả lãi vay	04	(25.176.291.869)	(7.914.876.1...)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	23.003.869.272	132.464.702.508
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.497.251.654)	66.945.380.090
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	37.857.546.121	109.269.785.678
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(194.103.000)	0
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác	22	165.000.000	0
10	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.588.722	691.034.054
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	52.485.722	691.034.054
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	800.133.691.000	102.475.764.506
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(915.891.866.000)	(138.145.893.205)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(115.758.175.000)	(35.670.128.699)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(77.848.143.157)	74.290.691.033
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.761.434.081	17.470.743.048
	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61	32.711.709	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.946.002.633	91.761.434.081

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thị Thanh Bình

Ngô Minh Nam

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh
Lâm Đồng
ĐT: 0633.841376 Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt viết tắt là “Chi nhánh” là đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4216000006 đăng ký lần đầu ngày 14/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 29/6/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp. Chi nhánh được thành lập theo Quyết định số 585/QĐ-TCT-CTCB ngày 25/5/2005 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cà phê Việt Nam. Kể từ ngày 17/11/2010, Tổng Công ty Cà phê Việt Nam chính thức chuyển đổi sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo đó, Công ty Xuất nhập khẩu cà phê Đà Lạt là chi nhánh trực thuộc, hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh số số 0100101509 - 006 đăng ký lần đầu ngày 14/02/2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 03/12/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Trụ sở: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng.

Chi nhánh hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV với mã số doanh nghiệp 0100101509.

Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam: 211-213-213A Trần Huy Liệu, Phường 08, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hình thức sở hữu vốn: TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

2. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Chi nhánh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là mua bán, chế biến xuất khẩu cà phê.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Kinh doanh phân bón, vật tư phục vụ sản xuất (không bao gồm kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, nguyên vật liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y), vật liệu xây dựng;
- Trồng, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu cà phê, hàng nông sản

II- KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Chi nhánh bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (đ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chi nhánh thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các chính sách kế toán mới

Các chính sách kế toán của Chi nhánh sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (đ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: Theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc lập dự phòng phải thu khó đòi: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Đối với hàng tồn kho mua chưa chốt giá: Chi nhánh ghi nhận theo đơn giá tạm tính nhân số lượng cà phê nhập kho, khi có Biên bản chốt giá, Chi nhánh thực hiện điều chỉnh phần chênh lệch giữa giá chốt và giá trị đã tạm ghi nhận vào giá gốc hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”; Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ (tiếp theo)

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc: 5 - 20 năm;

Máy móc thiết bị: 5 - 13 năm;

Phương tiện vận tải: 5- 10 năm;

Thiết bị quản lý: 5 năm.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

Quyền sử dụng đất: Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Chi nhánh đã chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại Chi nhánh bao gồm: Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45/2013/TT-BTC được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu - giá vốn hợp đồng chưa chốt giá

Doanh thu của một số hợp đồng chưa chốt giá chính thức được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm trên giá tạm tính, giá vốn tạm tính được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ doanh thu xuất hóa đơn tạm tính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 04 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, các khoản lỗ do chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính và các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Chi nhánh quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Chi nhánh bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Chi nhánh xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Chi nhánh bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Chi nhánh. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Chi nhánh, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT**

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Quyết định

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Chi nhánh thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh trong năm được điều chuyển về Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên. Thuế thu nhập doanh nghiệp đơn vị sẽ được hạch toán tập trung tại Tổng Công ty.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Quyết định

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2014		01/01/2014	
	Nguyên tệ	đ	Nguyên tệ	đ
Tiền mặt		23.954.329		2.083.460.071
Tiền gửi ngân hàng		13.922.048.304		88.922.818.420
- Tiền gửi Đồng Việt Nam tại:		685.295.317		83.891.194.829
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Lâm Đồng		2.039.471		2.557.364
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tỉnh Lâm Đồng		6.624.813		4.541.130
+ Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Lâm Đồng		2.866.523		2.836.325
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Lâm Hà		1.132.700		1.120.800
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Lạt		478.746.744		5.374.800.004
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Lâm Đồng		7.272.710		8.056.013
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Đức Trọng		5.672.476		10.639.135.211
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh		123.902.462		2.555.883
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa		23.147.750		245.086.603
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Đồng Nai		1.000.000		1.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tỉnh Khánh Hòa		12.871.725		12.785.625
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Lâm Đồng		5.762.137		5.703.464
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lâm Đồng		4.676		81.575
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Lâm Đồng		3.408.078		67.579.971.764
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển - CN Tỉnh Lâm Đồng		9.088.798		9.215.213
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lâm Đồng		1.754.254		1.747.855
- Tiền gửi ngoại tệ (USD) tại:	619.907,67	13.236.752.987	238.693,17	5.031.623.591
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tỉnh Lâm Đồng	205,35	4.389.356	204,86	4.317.425
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Lâm Hà	199,86	4.272.008	199,41	4.202.566
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Đà Lạt	1.702,11	36.374.091	675,69	14.246.924
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Lâm Đồng	115,50	2.467.658	134,86	2.840.151
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương - CN Lâm Đồng	76,61	1.636.773	76,49	1.610.879
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Đức Trọng	162,04	3.463.605	161,68	3.407.406
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh	453.700,38	9.686.503.113	234.377,18	4.940.670.954
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Khánh Hòa	161.147,75	3.442.115.940	268,83	5.666.936
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Tỉnh Khánh Hòa	516,05	11.030.569	515,57	10.865.638
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lâm Đồng	759,20	16.227.900	759,20	16.000.140
+ Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam Lâm Đồng	1.165,59	24.919.830	1.162,29	24.495.262
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Lâm Đồng	157,23	3.352.144	157,11	3.299.310
Tiền đang chuyển		0		755.155.590
Cộng	619.907,67	13.946.002.633	238.693,17	91.761.434.081

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
 CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
 Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh
 Lâm Đồng
 ĐT: 0633.841376 Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Quyết định
 số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Phải thu các đối tượng đã nghỉ việc	250.030.477	17.589.947
Cộng	250.030.477	17.589.947

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Hàng mua đang đi trên đường	4.992.000.000	0
Công cụ, dụng cụ	98.338.120	213.543.232
Thành phẩm	0	24.997.214
Hàng hóa	4.311.123.347	86.051.176.949
Hàng gửi bán	28.393.073.926	1.481.760.682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(76.857.408)	(395.715.333)
Cộng	37.717.677.985	87.375.762.744

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	66.021.117.300	55.476.025.068	2.335.683.582	88.953.815	123.921.779.765
Tăng do XDCB hoàn thành	210.522.546	0	0	0	210.522.546
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(401.184.582)	0	(401.184.582)
Giảm theo TT 45/2013	0	0	0	(88.953.815)	(88.953.815)
Tại ngày 31/12/2014	66.231.639.846	55.476.025.068	1.934.499.000	0	123.642.163.914
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	19.662.409.537	25.666.984.322	1.897.288.280	88.953.815	47.315.635.954
Khấu hao trong năm	4.906.486.014	5.256.265.477	136.239.204	0	10.298.990.695
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(367.937.568)	0	(367.937.568)
Giảm theo TT 45/2013	0	0	0	(88.953.815)	(88.953.815)
Tại ngày 31/12/2014	24.568.895.551	30.923.249.799	1.665.589.916	0	57.157.735.266
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	46.358.707.763	29.809.040.746	438.395.302	0	76.606.143.811
Tại ngày 31/12/2014	41.662.744.295	24.552.775.269	268.909.084	0	66.484.428.648

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đ;

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao ngày 31/12/2014 nhưng vẫn còn sử dụng: 7.197.725.944 đ;

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đ.

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
 CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
 Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh
 Lâm Đồng
 ĐT: 0633.841376 Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN
 Ban hành theo Quyết định
 số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đ

KHOẢN MỤC	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2014	8.443.958.341	8.443.958.341
Tại ngày 31/12/2014	8.443.958.341	8.443.958.341
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		0
Tại ngày 01/01/2014	281.920.039	281.920.039
Khấu hao trong năm	140.879.172	140.879.172
Tại ngày 31/12/2014	422.799.211	422.799.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2014	8.162.038.302	8.162.038.302
Tại ngày 31/12/2014	8.021.159.130	8.021.159.130

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công trình Đầu tư xây dựng đường vào nhà máy chế biến cà phê chất lượng cao (*)	11.016.053.144	185.080.840
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	0	3.679.000
Cộng	11.016.053.144	188.759.840

(*) Công trình này đã hoàn thành từ năm 2009, đang chờ cấp phép đầu nối ra Quốc lộ 20 và bàn giao lại cho địa phương.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	474.125.549	332.222.465
Cộng	474.125.549	332.222.465

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Ngân hàng NN&PTNT - CN huyện Đức Trọng	0	23.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp.HCM (*)	36.326.064.250	94.617.684.760
Cộng	36.326.064.250	94.640.684.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(*): Chi tiết số dư vay ngắn hạn theo các hợp đồng như sau

Số hợp đồng, khế ước vay	Lãi suất/ năm	Ngày bắt đầu vay	Thời hạn kết thúc hợp đồng	Số dư tại 31/12/2014	
				USD	đ
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh				1.701.455,00	36.326.064.250
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-150	3,0%	24/11/2014	24/05/2015	74.500,00	1.590.575.000
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-151	3,0%	25/11/2014	25/05/2015	333.315,00	7.116.275.250
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-152	3,0%	26/11/2014	26/05/2015	161.840,00	3.455.284.000
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-153	3,0%	01/12/2014	01/06/2015	17.700,00	377.895.000
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-154	3,0%	02/12/2014	02/06/2015	174.030,00	3.715.540.500
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-155	3,0%	02/12/2014	02/06/2015	130.890,00	2.794.501.500
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-156	3,0%	08/12/2014	08/06/2015	89.076,00	1.901.772.600
278/2013/HĐHMCN/CMB-HCM-157	3,0%	08/12/2014	08/06/2015	26.604,00	567.995.400
238/2014/HĐHMCN/CMB-IICM-01	3,0%	11/12/2014	11/06/2015	118.240,00	2.524.424.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-02	3,0%	12/12/2014	12/06/2015	52.380,00	1.118.313.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-03	3,0%	16/12/2014	16/06/2015	20.700,00	441.945.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-04	3,0%	19/12/2014	19/06/2015	44.120,00	941.962.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-05	3,0%	24/12/2014	24/06/2015	97.600,00	2.083.760.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-06	3,0%	25/12/2014	25/06/2015	60.440,00	1.290.394.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-07	3,0%	26/12/2014	26/06/2015	85.340,00	1.822.009.000
238/2014/HĐHMCN/CMB-HCM-08	3,0%	29/12/2014	29/06/2015	214.680,00	4.583.418.000
Cộng				1.701.455,00	36.326.064.250

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Thuế thu nhập cá nhân	123.205.044	123.205.044
Cộng	123.205.044	123.205.044

17. Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Lãi vay phải trả	19.464.792	21.399.479.680
Cộng	19.464.792	21.399.479.680



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Kinh phí công đoàn	81.023.650	57.756.047
Bảo hiểm xã hội, y tế	26.816.432	68.766.295
Bảo hiểm thất nghiệp	1.568.072	4.835.996
Xử lý công nợ với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam (*)	9.540.000.000	0
Phải trả phạt lượ đồng Công ty CofiRoaster S.A	257.433.600	0
Công ty Cổ phần Tư lượ Lâm Đồng	88.385.000	0
Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh (*)	124.023.325	0
Chi phí khánh thành nhà máy	159.371.683	159.371.683
Ký quỹ thực hiện Hợp đồng DA	36.370.000	36.370.000
Dự trừ phí hàng gửi kho chưa xuất	324.802.776	0
Tổ thu mua Hoàng Hải Trung	9.000.000	9.000.000
Phải trả, phải nộp khác	115.426.018	157.923.938
Cộng	10.764.220.556	494.023.959

(*) Phải trả khác Văn phòng Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh và xử lý công nợ với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam là việc hạch toán phải trả khác để khớp số đối chiếu công nợ với Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.

20. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Vay dài hạn	0	
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh Dầu tầm tơ	0	56.740.000.000
Nguồn vốn vay AFD	0	1.232.181.639
Cộng	0	57.972.181.639

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT**

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Quyết định

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Nguồn vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị: đ

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.553.677.033	360.496.170	0	11.016.053.144	75.930.226.347
Lỗ trong năm trước	0	0	(42.279.207.731)	0	(42.279.207.731)
Chuyển lỗ về Tổng Công ty	0	0	42.279.207.731	0	42.279.207.731
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	64.553.677.033	360.496.170	0	11.016.053.144	75.930.226.347
Giảm khác (*)	(652.385.436)	0	0	0	(652.385.436)
Lỗ trong năm nay	0	0	(10.870.465.089)	0	(10.870.465.089)
Chuyển lỗ về Tổng Công ty	0	0	10.870.465.089	0	10.870.465.089
Số dư cuối năm nay	63.901.291.597	360.496.170	0	11.016.053.144	75.277.840.911

(*) Giảm khác bao gồm: Giảm do điều chuyển tài sản (máy bán màu) từ Chi nhánh sang Chi nhánh Tổng Công ty cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk (năm 2013) số tiền 652.385.436 đồng.

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Tổng Công ty Cà phê Việt Nam	63.901.291.597	64.553.677.033
Cộng	63.901.291.597	64.553.677.033

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận được chia

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	64.553.677.033	64.553.677.033
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	652.385.436	0
+ Vốn góp cuối năm	63.901.291.597	64.553.677.033

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2014	01/01/2014
	đ	đ
Quỹ đầu tư phát triển	360.496.170	360.496.170
Cộng	360.496.170	360.496.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VI - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	918.114.980.801	114.814.770.345
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.487.553.000</i>	
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>916.627.427.801</i>	
Cộng	918.114.980.801	114.814.770.345

27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	918.114.980.801	114.814.770.345
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>1.487.553.000</i>	
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	<i>916.627.427.801</i>	
Cộng	918.114.980.801	114.814.770.345

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ	902.031.329.512	126.692.091.895
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(395.715.333)	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	76.857.408	395.715.333
Cộng	901.712.471.587	127.087.807.228

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.496.944.084	804.450.439
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.252.818.171	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	459.128.352	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	731.781.390	
Cộng	7.940.671.997	804.450.439

30. Chi phí tài chính

	Năm 2014 đ	Năm 2013 đ
Chi phí lãi vay	3.825.639.871	22.347.292.422
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.305.668.861	
Chi phí tài chính khác	341.716.401	326.089.887
Cộng	5.473.025.133	22.673.382.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	đ	đ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.525.147.001	550.224.817
Chi phí nhân công	2.927.206.329	1.581.464.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.881.274.985	10.813.058.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.865.113.364	2.408.832.841
Chi phí khác bằng tiền	4.382.881.596	1.602.502.330
Cộng	31.581.623.275	16.956.082.983

37. Công cụ tài chính

Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Chi nhánh chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Chi nhánh.

Chi nhánh quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Chi nhánh và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Chi nhánh đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay, nợ và tiền với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Chi nhánh như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		
Đồng	+100	(223.800.616)
Đồng	-100	223.800.616
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2013		
Đồng	+200	(1.217.028.646)
Đồng	-200	1.217.028.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***37. Công cụ tài chính (tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Chi nhánh có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Trong năm 2014, Chi nhánh giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Chi nhánh liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

	Không quá hạn và không bị suy giảm (đ)	Quá hạn và bị suy giảm trên 3 năm (đ)	Cộng
Tại 31/12/2014	33.354.932	538.880.000	572.234.932
Tại 31/12/2013	27.506.926.265	538.880.000	28.045.806.265

Tiền gửi ngân hàng

Chi nhánh chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Chi nhánh nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản phải thu khác

Chi nhánh giảm thiểu rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khác bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Chi nhánh gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Chi nhánh chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Chi nhánh giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Chi nhánh và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN

Ban hành theo Quyết định

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Chi nhánh dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: đ

Tại ngày 31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	36.326.064.250	0	0	36.326.064.250
Phải trả người bán	8.466.563.535	0	0	8.466.563.535
Phải trả nội bộ	296.900.518.196	0	0	296.900.518.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.069.442.402	0	0	1.069.442.402
Chi phí phải trả	19.464.792	0	0	19.464.792
Cộng	342.782.053.175	0	0	342.782.053.175
Tại ngày 01/01/2014				
Các khoản vay và nợ	94.640.684.760	57.972.181.639	0	152.612.866.399
Phải trả người bán	34.476.924.921	0	0	34.476.924.921
Phải trả nội bộ	276.988.796.313	0	0	276.988.796.313
Các khoản phải trả, phải nộp khác	317.295.621	0	0	317.295.621
Chi phí phải trả	21.399.479.680	0	0	21.399.479.680
Cộng	427.823.181.295	57.972.181.639	0	485.795.362.934

Tài sản đảm bảo

Chi nhánh không sử dụng các tài sản để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng vào ngày 31/12/2014. Khoản vay ngắn hạn này được Tổng Công ty Cà phê Việt Nam bảo lãnh.

Chi nhánh không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31/12/2014 và ngày 01/01/2014.

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Chi nhánh:

Đơn vị tính: đ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2014		01/01/2014		31/12/2014	01/01/2014
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.946.002.633	0	91.761.434.081	0	13.946.002.633	91.761.434.081
Phải thu khách hàng	572.234.932	(538.880.000)	28.045.806.265	(538.880.000)	33.354.932	27.506.926.265
Phải thu nội bộ	284.506.264.733	0	281.341.339.305	0	284.506.264.733	281.341.339.305
TỔNG CỘNG	299.024.502.298	(538.880.000)	401.148.579.651	(538.880.000)	298.485.622.298	400.609.699.651
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	36.326.064.250	0	152.612.866.399	0	36.326.064.250	152.612.866.399
Phải trả người bán	8.466.563.535	0	34.476.924.921	0	8.466.563.535	34.476.924.921
Phải trả nội bộ	296.900.518.196	0	276.988.796.313	0	296.900.518.196	276.988.796.313
Phải trả khác	1.069.442.402	0	317.295.621	0	1.069.442.402	317.295.621
Chi phí phải trả	19.464.792	0	21.399.479.680	0	19.464.792	21.399.479.680
TỔNG CỘNG	342.782.053.175	0	485.795.362.934	0	342.782.053.175	485.795.362.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Chi nhánh sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2014 và 01/01/2014. Tuy nhiên, Giám đốc Chi nhánh đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

- a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.
- b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo: không phát sinh.
- c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính năm 2014 mà chưa được trình bày trong Báo cáo này.

3. Thông tin về các bên liên quan

Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt là Chi nhánh thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên.

Tổng công ty Cà phê Việt Nam bao gồm Văn phòng Tổng Công ty và các chi nhánh thuộc Tổng Công ty cụ thể: Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe, Công ty XNK Cà phê Đắk Đoa, Công ty Cà phê Buôn Hồ, Công ty XNK Cà phê Đắk Hà, Công ty Cà phê Ia Sao II, Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk, Công ty Cà phê 706, Công ty Cà phê 331...

Các giao dịch của Chi nhánh với các chi nhánh trực thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam như sau:

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ DÀ LẠT**

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng

ĐT: 0633.841376

Fax: 0633.841018

Mẫu số 2009 - DN

Ban hành theo Quyết định

số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006

của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tên Công ty	Nội dung	Năm 2014		Tại 31/12/2014	
		Số phát sinh tăng (đ)	Số phát sinh giảm (đ)	Số dư (đ)	Tài khoản
I. Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH MTV và các Chi nhánh của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam					
	Phải thu nội bộ	10.870.465.089	0	284.506.264.733	
	Lỗ kết chuyển về Tổng Công ty	10.870.465.089	0	284.506.264.733	TK 136
	Phải trả nội bộ	17.529.712.156	11.591.685.958	266.253.668.286	
1. Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	Vay vốn của AFD của Tổng Công ty phân gốc	1.622.936.488	0	1.622.936.488	TK 336
	Phải trả lãi vay	734.376.988	0	734.376.988	TK 336
	Chi hộ	3.812.217.183	0	(3.812.217.183)	TK 336
	Ứng tiền và trả tiền ứng	11.350.000.000	11.350.000.000	0	TK 336
	Chi hỗ trợ lương và thưởng tết	0	241.685.958	241.685.958	TK 336
	Phải trả nội bộ khác	10.181.497		267.466.886.035	TK 336
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	652.385.436	63.901.291.597	
	Vốn kinh doanh nhận từ Tổng Công ty		652.385.436	63.901.291.597	TK 4111
2. Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe	Lãi vay phải trả và lãi ứng vốn	2.870.063.525	0	27.466.551.749	TK 336
	Phải trả tiền mua cà phê	3.529.440.000	1.127.945.000	2.401.495.000	TK 336
	Phí dịch vụ, chế biến xuất hàng	7.136.274.313	6.357.471.152	778.803.161	TK 336
3. Công ty XNK Cà phê Đắk Đoa	Mua cà phê và thanh toán tiền mua cà phê, lãi cho ứng vốn	21.719.033.600	21.719.033.600	0	TK 336
4. Công ty Cà phê Buôn Hồ	Mua cà phê thanh toán tiền mua cà phê, lãi cho ứng vốn	5.788.676.000	5.877.614.150	0	TK 336
5. Công ty XNK Cà phê Đắk Hà	Nhập mua cà phê và thanh toán tiền, lãi cho ứng vốn	38.892.080.900	39.995.924.900	0	TK 336
6. Công ty Cà phê Ia Sao II	Nhập mua cà phê và thanh toán tiền, lãi cho ứng vốn	22.286.323.800	23.199.982.000	0	TK 336
7. Công ty TNHH MTV tại Đắk Lắk	Nhập mua cà phê và thanh toán tiền, lãi cho ứng vốn	11.963.689.500	11.963.689.500	0	TK 336
8. Công ty Cà phê 706	Nhập mua cà phê và thanh toán tiền, lãi cho ứng vốn	7.871.154.800	7.957.517.600	0	TK 336
9. Công ty Cà phê 331	Mua cà phê, thực hiện ủy thác xuất khẩu cho 331, thanh toán tiền	173.373.978.580	180.146.094.949	0	TK 336
	<i>Trong đó phải thu về ủy thác xuất khẩu cho 331</i>	<i>1.581.252.816</i>			

Các Công ty con thuộc Tổng Công ty Cà phê Việt Nam bao gồm: Công ty TNHH MTV Cà phê 49, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim, Công ty TNHH MTV Cà phê IaGrai, Công ty TNHH MTV Cà phê 721, Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức, Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'Rao, Công ty TNHH MTV Cà phê EA Tiêu, Công ty TNHH MTV Cà phê EaKtur, Công ty TNHH MTV Cà phê Đắk Nông, Công ty TNHH MTV Cà phê 720, Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng, Công ty TNHH MTV Cà phê 715B,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blan, Công ty TNHH MTV Cà phê 716, Công ty TNHH MTV Cà phê 731, Công ty TNHH MTV Cà phê IaChâm, Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'Nin, Công ty TNHH MTV Cà phê 705, Công ty TNHH MTV Cà phê 715A, Công ty TNHH MTV Cà phê EaBá, Công ty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị, ...

Các giao dịch của Công ty với các Công ty con của Tổng Công ty như sau:

Tên Công ty	Nội dung	Năm 2014		Tại 31/12/2014	
		Số phát sinh tăng (đ)	Số phát sinh giảm (đ)	Số dư (đ)	Tài khoản
II. Các công ty con của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam					
1. Công ty TNHH MTV Cà phê 49	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	27.954.624.300	27.954.624.300	0	TK 331
2. Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Sim	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	23.617.990.400	23.617.990.400	0	TK 331
3. Công ty TNHH MTV Cà phê IaGraí	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	22.267.615.000	24.905.734.602	0	TK 331
4. Công ty TNHH MTV Cà phê 721	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	22.053.381.000	22.053.381.000	0	TK 331
5. Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Đức	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	22.042.037.100	22.042.037.100	0	TK 331
6. Công ty TNHH MTV Cà phê Đ'Rao	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	11.768.375.900	11.768.375.900	0	TK 331
7. Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Tiêu	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	10.877.920.000	10.877.920.000	0	TK 331
8. Công ty TNHH MTV Cà phê EaKtur	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	7.931.293.790	7.931.293.790	0	TK 331
9. Công Ty TNHH MTV Cà phê Đak Nông	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	7.890.849.600	7.890.849.600	0	TK 331
10. Công ty TNHH MTV Cà phê 720	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	7.251.896.800	7.441.196.800	4.992.000.000	TK 331
11. Công ty TNHH MTV Cà phê Việt Thắng	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	4.125.000.000	4.125.000.000	0	TK 331
12. Công ty TNHH MTV Cà phê 715B	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	3.676.841.000	3.676.841.000	0	TK 331
14. Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Blan	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	3.659.170.550	3.666.783.550	0	TK 331
14. Công ty TNHH MTV Cà phê 716	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	3.292.869.000	3.292.869.000	0	TK 331
15. Công ty TNHH MTV Cà phê 731	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	2.894.569.300	6.266.715.300	17.280.000	TK 331

**CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT**

Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng
ĐT: 0633.841376 Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tên Công ty	Nội dung	Năm 2014		Tại 31/12/2014	
		Số phát sinh tăng (đ)	Số phát sinh giảm (đ)	Số dư (đ)	Tài khoản
II. Các công ty con của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam					
16. Công ty TNHH MTV Cà phê Ia Châm	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	2.442.182.520	3.554.722.200	0	TK 331
17. Công ty TNHH MTV Cà phê Ea H'Nin	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	1.648.000.000	1.505.066.667	142.933.333	TK 331
18. Công ty TNHH MTV Cà phê 705	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	185.056.200	3.642.685.200	0	TK 331
19. Công ty TNHH MTV Cà phê 715A	Mua và thanh toán tiền mua cà phê	0	0	14.966.535	TK 331
20. Công ty TNHH MTV Cà phê EaBá	Doanh thu tài chính tiền lãi ứng vốn cà phê	0	241.693.087	2.082.907.157	TK 331 dư nợ
21. Công ty TNHH MTV Vinacafe Quảng Trị	Ứng trước tiền hàng	0	0	5.774.820.150	TK 331 dư nợ

Ngoài ra, Chi nhánh không có giao dịch với các Công ty liên kết của Tổng Công ty Cà phê Việt Nam.
Tiền lương trong năm 2014 của Ban Giám đốc là 684.000.000 đồng.

Đơn vị tính: đ

Tên	Chức vụ	Thành tiền
Nguyễn Michael Hoàng Minh	Giám đốc	480.000.000
Ngô Minh Nam	Phó Giám đốc	108.000.000
Lê Nguyễn	Phó Giám đốc	96.000.000
Cộng		684.000.000

4. Thông tin báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Chi nhánh tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Chi nhánh tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Hoạt động chính của Chi nhánh là mua bán, sơ chế, xuất khẩu cà phê ra nước ngoài và thực hiện bán nội địa. Đồng thời thực hiện dịch vụ ủy thác xuất khẩu cà phê cho Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Cà phê 331.

Chi nhánh trình bày báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh kết hợp với báo cáo theo khu vực địa lý là thị trường tiêu thụ sản phẩm của Chi nhánh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4. Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

Đơn vị tính: đ

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa		Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng
	Xuất khẩu	Nội địa		
Doanh thu thuần	872.714.679.281	43.912.748.520	1.487.553.000	918.114.980.801
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	872.714.679.281	43.912.748.520	1.487.553.000	918.114.980.801
Chi phí	881.094.457.922	44.334.397.337	38.488.241	925.467.343.500
Giá vốn	858.514.251.895	43.198.219.692	0	901.712.471.587
Chi phí phân bổ	22.580.206.027	1.136.177.645	38.488.241	23.754.871.913
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(8.379.778.641)	(421.648.817)	1.449.064.759	(7.352.362.699)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	0	0	0	0
Tài sản bộ phận	406.668.990.777	20.462.533.227	693.172.341	427.824.696.345
Tài sản không phân bổ	0	0	0	0
Tổng tài sản	406.668.990.777	20.462.533.227	693.172.341	427.824.696.345
Nợ phải trả bộ phận	335.113.599.392	16.862.050.754	571.205.288	352.546.855.434
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0	0
Tổng nợ phải trả	335.113.599.392	16.862.050.754	571.205.288	352.546.855.434

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Chi nhánh Tổng Công ty Cà phê Việt Nam - Công ty Xuất nhập khẩu Cà phê Đà Lạt đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội) có phân loại lại chỉ tiêu Phải trả nội bộ và Tài sản cố định hữu hình tại ngày 01/01/2014. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Mã số	Trước phân loại (1)	Sau khi phân loại (2)	Chênh lệch (2) - (1)
Phải trả nội bộ	317	0	276.988.796.313	276.988.796.313
Phải trả dài hạn nội bộ	332	276.988.796.313	0	(276.988.796.313)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. Thông tin so sánh (tiếp theo)

Chỉ tiêu Tài sản cố định hữu hình tại ngày 01/01/2014 được phân loại lại cụ thể như sau:

Nội dung	Giá trị tại ngày 01/01/2014		
	Sau khi phân loại (1)	Trước khi phân loại (2)	Chênh lệch (1)-(2)
NGUYÊN GIÁ			
Nhà cửa, vật kiến trúc	66.021.117.300	66.009.753.664	11.363.636
Máy móc, thiết bị	55.476.025.068	55.430.759.068	45.266.000
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2.335.683.582	2.380.949.582	(45.266.000)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	88.953.815	100.317.451	(11.363.636)
Tổng cộng	123.921.779.765	123.921.779.765	0
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Nhà cửa, vật kiến trúc	19.662.409.537	19.647.488.187	14.921.350
Máy móc, thiết bị	25.666.984.322	25.670.542.036	(3.557.714)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.897.288.280	1.897.288.280	0
Thiết bị, dụng cụ quản lý	88.953.815	100.317.451	(11.363.636)
Tổng cộng	47.315.635.954	47.315.635.954	0
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Nhà cửa, vật kiến trúc	46.358.707.763	46.362.265.477	(3.557.714)
Máy móc, thiết bị	29.809.040.746	29.760.217.032	48.823.714
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	438.395.302	483.661.302	(45.266.000)
Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0
Tổng cộng	76.606.143.811	76.606.143.811	0

6. Tính hoạt động liên tục

Tính đến ngày 31/12/2014, số lỗ lũy kế của Chi nhánh là 284.506.264.733 đồng đang theo dõi trên chỉ tiêu "Phải thu nội bộ ngắn hạn", tổng nợ là 352.546.855.434 đồng, tổng tài sản là 143.318.431.612 đồng. Số lỗ phát sinh trong năm 2014 là 10.870.465.089 đồng. Do đó tình hình tài chính của Công ty là rất khó khăn. Tính hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc nhiều vào kế hoạch, chiến lược kinh doanh cũng như nguồn tài trợ mới về vốn kinh doanh của Công ty trong năm tài chính 2015.

Báo cáo tài chính được lập trên giả định rằng Công ty vẫn hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng tiếp theo.

7. Các thông tin khác

7.1 Thu nhập khác

	Năm 2014 đ
Thu bù chênh lệch giá do không giao đủ hàng	247.382.232
Thu từ thanh lý tài sản cố định	150.000.000
Thu tiền cho thuê kho, máy móc thiết bị	20.060.255
Cộng	417.442.487

CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM
CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU CÀ PHÊ ĐÀ LẠT
Địa chỉ: Số 115 Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh
Lâm Đồng
ĐT: 0633.841376 Fax: 0633.841018

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo Quyết định
số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006
của Bộ trưởng Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7.2 Chi phí khác

	Năm 2014
	<u>đ</u>
Lãi vay Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe (*)	2.870.063.525
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	23.272.908
Khấu hao của TSCĐ không sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	1.558.594.882
Lãi vay phải trả và chi phí đánh giá lại khoản vay vốn AFD của Tổng Công ty năm 2013	1.406.894.163
Trả lãi vay Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Khánh Hòa	245.000.001
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	266.641.000
Phạt vi phạm hành chính	29.046.262
Chi phí khác	3.679.000
Cộng	<u><u>6.403.191.741</u></u>

(*) Trong số lãi vay phải trả Trung tâm Xuất nhập khẩu Vinacafe nêu trên có 1.307.167.058 đồng là lãi vay của năm 2014, phần còn lại số tiền 1.562.896.467 đồng là lãi vay phải trả Trung tâm năm 2013.

Lâm Đồng, ngày 12 tháng 3 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Thị Thanh Bình



Ngô Minh Nam